

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2025/HS-ST
Ngày 11 - 12 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hiệp

Thẩm phán: Ông Nguyễn Tử Lượng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Sinh

Bà Nguyễn Thị Luyến

Ông Đinh Văn Tuyền

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Chinh - Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Cao Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 35/2025/TLST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2025/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo:

Phạm Ngọc T8 sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (nay là tổ A, phường T, tỉnh Ninh Bình); nghề nghiệp: Lao động tự do; quốc tịch: Việt nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo : không; trình độ văn hóa: lớp 12/12; con ông Phạm Văn C và bà Trần Thị B, có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: không

Bị cáo bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh N từ ngày 07/8/2024 cho đến nay (có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Ngọc T8 theo chỉ định: ông Vũ Văn T – Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh N. (có mặt)

- Bị hại:

1. Ông Phạm Đắc C1, sinh năm 1979; nơi cư trú: xóm Đ, xã Y (nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình) (có mặt).

2. Ông Lê Quang H, sinh năm 1973; nơi cư trú: xóm D, xã Y (nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình) (có mặt).

3. Ông Phạm Đức L, sinh năm 1983; nơi cư trú: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình) (vắng mặt).

4. Ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1974; nơi cư trú: xóm H, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm H, xã Đ, tỉnh Ninh Bình). (có mặt)

5. Ông Phạm Xuân N, sinh năm 1960; nơi cư trú: xóm H, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm H, xã Đ, tỉnh Ninh Bình) (có mặt)

6. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1966; nơi cư trú: thôn T, xã Đ, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

7. Ông Phạm Đức T1, sinh năm 1973; nơi cư trú: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình) (có mặt).

8. Chị Vũ Thị T2, sinh năm 1994; nơi cư trú: thôn D, xã Đ, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

9. Chị Phạm Thị C2, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là thôn Đ, xã Y, tỉnh Ninh Bình) (vắng mặt).

10. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1977; nơi cư trú: thôn T, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã Y, tỉnh Ninh Bình) (có mặt)

11. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972; nơi cư trú: thôn Q, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã Y, tỉnh Ninh Bình) (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (nay là tổ A, phường T, tỉnh Ninh Bình) (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Chị Phạm Thị T3, sinh năm 1985; nơi cư trú: khu E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh)

2. Ông Phạm Bá L2, sinh năm 1956; nơi cư trú: xóm P, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm P, xã Đ, tỉnh Ninh Bình)

3. Anh Phạm Ngọc H3, sinh năm 1995; nơi cư trú: xóm H, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm H, xã Đ, tỉnh Ninh Bình)

4. Chị Vũ Thị H4, sinh năm 1993; nơi cư trú: nơi cư trú: thôn Thái Bình, xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình

5. Chị Phạm Thị Q, sinh năm 1994; nơi cư trú: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình)

6. Chị Vũ Thị T4, sinh năm 1996; nơi cư trú: nơi cư trú: thôn Q, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã Y, tỉnh Ninh Bình)

7. Chị Phạm Thị T5, sinh năm 1987; nơi cư trú: xóm N, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm N, xã Đ, tỉnh Ninh Bình) .

Những người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Ngọc T8 sinh năm 1982, trú tại Tổ dân phố A, phường T, tỉnh Ninh Bình, từ năm 2003 Thạc là viên chức trường Cao đẳng C3, đến tháng 11/2020 T8 viết đơn và được nhà trường cho nghỉ việc. Để có tiền ăn tiêu, trong khoảng thời gian từ cuối năm 2018 đến tháng 9/2020, T8 đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối với nội dung *“T8 có nhiều mối quan hệ quen biết với lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh N, lãnh đạo của các sở, ban ngành tỉnh Ninh Bình và Ban G, có thể xin được việc làm cho người khác vào các cơ quan trường học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, có thể mua được tài sản thanh lý giá rẻ và xin dự án xây*

dựng.... Làm cho 1 số người tin tưởng là thật đưa tiền cho T8, khi nhận được tiền T8 chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân, cụ thể:

I. Chiếm đoạt tiền xin việc của các cá nhân trên địa bàn huyện Y tỉnh Ninh Bình.

- **Vụ thứ nhất:** Phạm Ngọc T8 và anh Phạm Đắc C1 sinh năm 1979, trú tại xã Đ tỉnh Ninh Bình có quen biết nhau. Qua những lần gặp gỡ và nói chuyện, T8 biết anh C1 có nhiều người thân đang có nhu cầu xin việc nên T8 nói “*Thạch có chú họ là ông Bùi Hoàng H5 giám đốc sở N2 và bà T3 làm chuyên viên văn phòng UBND tỉnh N, có thể xin được việc cho các cá nhân vào các cơ quan, trường học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, nếu đồng ý thì anh C1 trực tiếp liên hệ, nhận hồ sơ và tiền đưa cho T8 để xin việc*”, anh C1 đồng ý, Khoảng cuối năm 2018, biết em họ của mình là anh Phạm Ngọc Hiếu S năm 1995, trú tại xóm H, xã Đ (con ông Phạm Ngọc H1 sinh năm 1974) mới tốt nghiệp Khoa sư phạm Sử - Trường Đại học H6 chưa xin được việc, anh C1 đã nói chuyện với ông H1 về việc nhờ T8 xin việc cho anh H3, ông Hòa đồng ý, do không quen biết T8 nên ông H1 đã đưa cho anh C1 hồ sơ cùng với 157.000.000 đồng. Sau đó, anh C1 dẫn T8 đến nhà ông H1 02 lần: anh C1 giới thiệu T8 là cháu ông Bùi Hoàng H5, Giám đốc Sở nội vụ tỉnh N2, T8 là người đang trực tiếp xin việc cho H3 để nhận 18.000.000 đồng, 01 lần anh C1 đi cùng với T8 đến nhà ông H1 nhận số tiền 100.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền giữa hai bên đều không có giấy tờ, toàn bộ số tiền **275.000.000** đồng và hồ sơ xin việc anh C1 đưa hết cho T8.

Khoảng tháng 12/2018, T8 đến nhà ông H1 nói đã xin được việc cho anh H3 và đưa ra 01 tờ giấy A4 đề ngày 18/12/2018, trên đó có chữ viết và chữ ký mang tên Bùi Hoàng H5 và chữ viết chữ ký của nhiều người khác với nội dung tuyên anh Phạm Ngọc H3 vào công tác tại phòng G1 theo hợp đồng viên chức, phía góc trái bên trên tờ giấy A4 có gắn kèm 01 tờ giấy nhớ màu vàng có ghi chữ “*Lưu PTC UBND tỉnh từ T1-2019, hưởng lương từ 01-01-2019 chuyển SLĐTBXH vào sổ*”. sau đó vài ngày T8 đi ô tô cùng anh C1 chở anh H3 xuống trường K1 nói là xuống để nhận quyết định, đến gần trường T8 đưa anh C1 và anh H3 vào quán cafe ngồi uống nước, đến khoảng 11 giờ 30 phút, T8 lấy điện thoại ra gọi điện và nói với anh H3 là đã có quyết định nhưng chưa chuyển về trường, hẹn vài ngày nữa sẽ đưa anh H3 đi nhận công tác. Do đợi lâu không thấy anh H3 có quyết định đi làm, ông H1 đã nhiều lần gặp anh C1 và T8 để hỏi nhưng T8 nài ra nhiều lý do để chờ đợi, còn tiền T8 sử dụng chi tiêu cá nhân.

- **Vụ thứ hai :** Khoảng tháng 12/2018, anh C1 đến nhà ông Phạm Xuân N sinh năm 1960, trú tại xóm H, xã Đ chơi, qua nói chuyện biết ông N có cháu họ là chị Phạm Thị T5 sinh năm 1987, trú tại xóm N, xã Đ muốn xin vào làm giáo viên mầm non xã Đ. Do muốn giúp ông N vì là người cùng làm Công an viên trước đây, nên anh C1 đã hỏi nhờ T8 xin việc cho chị T5, T8 đồng ý nói “*Xin việc cho chị T5 phải chi phí là 170.000.000 đồng, đưa trước 100.000.000 đồng, sau khi có quyết định đưa hết 70.000.000 đồng còn lại, trong vòng 1 tháng là có quyết định đi làm*”, sau đó anh C1 nói với ông N và chị T5 về việc T8 đồng ý xin việc cho

chị T5, ông N và chị T5 đều đồng ý. Tin vào lời nói của T8, anh C1 đã đến nhà ông N nhận hồ sơ xin việc và nhận số tiền 100.000.000 đồng sau đó đưa cho T8.

Đầu năm 2019, anh C1 và T8 đến gặp chị T5 và bố chồng của chị T5 là ông Phạm Bá L2 sinh năm 1956, trú tại xóm P xã Đ, tại đây T8 giới thiệu là cháu họ ông Bùi Hoàng H5, Giám đốc Sở nội vụ tỉnh N2, là người sẽ đứng ra quan hệ lo xin việc cho chị T5 và cần thêm tiền để lo chi phí xin việc, gia đình chị T5 đã bàn bạc thống nhất, mấy ngày sau ông N đã gọi điện cho anh C1 đến nhà nhận 10.000.000 đồng, sau đó T8 tiếp tục nói cần thêm tiền để lo xin việc cho chị T5, nên ông C1 gọi điện cho ông N để nói đưa thêm tiền, ông N đồng ý và nói với T8 đến nhà ông N nhận thêm 5.000.000 đồng, tổng là 115.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền giữa hai bên đều không có giấy tờ, toàn bộ số tiền **115.000.000** đồng anh C1 đưa hết cho T8, T8 sử dụng chi tiêu cá nhân.

- **Vụ thứ ba :** Khoảng cuối năm 2018, do biết bà Phạm Thị L1 sinh năm 1966, trú tại thôn T, xã Đ đang có nhu cầu xin cho con gái là chị Vũ Thị H4 sinh năm 1993 đang là giáo viên hợp đồng tại trường Mầm non xã Đ vào biên chế, anh C1 đã hỏi T8 xem có xin được không, T8 nói *“Ở xã Y đang thiếu chỉ tiêu giáo viên mầm non do có một người mới chuyển đi nên xin được, với chi phí là 110.000.000 đồng, phải đưa trước số tiền 100.000.000 đồng để lo chi phí khi nào có quyết định đưa nốt số tiền còn lại”*, anh C1 nói lại với bà L1, bà L1 đồng ý với anh C1 về việc nhờ T8 xin cho chị H4 vào biên chế, sau đó bà L1 đã đưa cho anh C1 99.000.000 đồng và hồ sơ xin việc để chuyển cho T8. Đến đầu năm 2019, T8 nói với anh C1 cần thêm tiền để lo công việc cho chị H4, nên anh C1 dẫn T8 đến nhà bà L1 để T8 nói chuyện trực tiếp. Khi gặp bà L1 thì T8 giới thiệu là người sẽ đứng ra quan hệ lo xin việc cho chị H4 và nói với bà L1 cần thêm tiền để lo chi phí xin việc, bà L1 đồng ý hẹn hôm sau sẽ đưa tiền, hôm sau anh C1 cùng T8 đến nhà bà L1 nhận số tiền 6.000.000 đồng, sau này T8 tiếp tục nói cần thêm tiền để lo xin việc cho chị H4 nên anh C1 đã đến nhà bà L1 nhận thêm 5.000.000 đồng để đưa cho T8. Tổng số tiền anh C1 và T8 đã nhận của bà L1 là 110.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền giữa hai bên đều không có giấy tờ, toàn bộ số tiền **110.000.000** đồng anh C1 đưa hết cho T8, T8 sử dụng chi tiêu cá nhân.

- **Vụ thứ tư :** Khoảng cuối năm 2018, anh C1 biết chị Phạm Thị Q sinh năm 1994 là con dâu ông Phạm Đức T1 sinh năm 1973 trú tại thôn T, Đ đã tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm Mầm non chưa có việc làm. Do đang nhờ T8 xin việc cho anh H3, chị T5, chị H4, nên anh C1 đã hỏi T8 nhờ xin việc cho chị Q, T8 nói *“Xin được, với chi phí là 180.000.000 đồng”*, anh C1 nói lại với ông T1 về việc T8 đồng ý xin việc cho chị Q với chi phí là 180.000.000 đồng, biết anh C1 đang nhờ Thạch xin việc cho nhiều người khác nên ông T1 đồng ý. Theo sự hướng dẫn của T8, anh C1 nói với ông T1 đưa trước cho anh C1 56.000.000 đồng cùng sổ hộ khẩu, bằng tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm mẫu giáo của chị Q để làm thủ tục xin việc, ông T1 đồng ý. Sau đó nhiều lần T8 bảo anh C1 cần thêm chi phí xin việc cho chị Q, nên anh C1 yêu cầu ông T1 đưa thêm cho anh C1 mỗi lần từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng để anh C1 đưa cho T8. Ông T1 đã đưa hồ sơ và nhiều lần đưa tiền cho anh C1, tổng là **96.000.000** đồng, anh C1 đưa hết cho T8, T8 sử dụng chi tiêu cá nhân.

- **Vụ thứ năm :** Khoảng cuối năm 2018, chị Vũ Thị T2 sinh năm 1994, trú tại thôn D, xã Đ đang có nhu cầu xin làm Giáo viên cấp II tại xã N tỉnh Ninh Bình, biết anh C1 đang xin việc cho nhiều người khác, nên chị T2 đã đến nhà anh C1 nhờ xin việc, anh C1 trao đổi với T8, T8 nói *“Xin được việc cho chị T2 với chi phí khoảng hơn 100.000.000 đồng”*, anh C1 nói lại với chị T2, chị T2 đồng ý. Chị T2 đã đưa hồ sơ xin việc và nhiều lần đưa tiền cho anh C1 để chuyển cho T8 với tổng số tiền là **184.300.000** đồng, T8 sử dụng chi tiêu cá nhân. Sau một thời gian chờ lâu không có kết quả, chị T2 cùng ông Phạm Ngọc Đ, sinh năm 1970, trú tại thôn D xã Đ (là bố chồng) và ông Vũ Đình X sinh năm 1973, trú tại phố N, phường H, tỉnh Ninh Bình (là chú ruột) đã liên hệ với anh C1 đòi lại tiền thì anh C1 nói đã chuyển tiền cho T8 để lo việc cho chị T2 cùng một số cá nhân khác.

- **Vụ thứ sáu :** Khoảng cuối năm 2018, biết em ruột của anh C1 là chị Phạm Thị C2 sinh năm 1989, trú tại xóm Đ, xã Y học Cao đẳng kế toán chưa xin được việc làm, T8 đã nói với chị C2 *“Thạch có mối quan hệ có thể xin được việc làm tại UBND huyện Y, nếu đồng ý thì T8 sẽ giúp”*, chị C2 đồng ý và làm hồ sơ xin việc đưa cho anh C1, nhờ anh C1 chuyển cho T8 hồ sơ và số tiền 63.000.000 đồng, sau này T8 nói với anh C1 cần thêm tiền để lo các chi phí xin việc cho chị C2, nên anh C1 đã tự bỏ số tiền 32.000.000 đồng đưa cho T8, tổng số tiền T8 nhận là **95.000.000** đồng, T8 sử dụng chi tiêu cá nhân.

Toàn bộ số tiền anh Phạm Đắc C1 và Phạm Ngọc T8 đã nhận từ sáu (06) cá nhân nêu trên là **875.300.000** đồng, khi nhận tiền đều không viết giấy biên nhận, sau khi nhận anh C1 đã đưa toàn bộ hồ sơ và tiền cho T8 bằng cách đưa trực tiếp và chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của T8, tài khoản Thạch mượn của chị Nguyễn Thị Bình S1 năm 1986 (là vợ T8), tài khoản mượn của chị Phạm Thị T3 sinh năm 1985, hiện trú tại khu E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là thành phố Hồ Chí Minh) là em ruột T8. Đến cuối năm 2019, khi các gia đình chờ lâu không thấy kết quả, yêu cầu trả lại tiền thì anh C1 đã dẫn T8 đến gặp các gia đình. Tại đây, T8 đã cam kết sẽ xin được việc, đồng thời đưa ra 01 **“Giấy biên nhận – Cam kết”** ghi ngày 28/11/2019 có chữ ký, chữ viết, điểm chỉ của 1 số người Thạch nói trong đó có ông Bùi Hoàng H5 – Giám đốc Sở Nội vụ và một số lãnh đạo tại các cơ quan thuộc UBND tỉnh N với nội dung *“Hôm nay ngày 28/11/2019 vào hồi 7 giờ - Chúng tôi gồm có Phạm Thị T3, Vũ Văn T6, Trần Văn N1, Bùi Hoàng H5, Trần Đức M đã nhận thực hiện theo chỉ tiêu của CP về việc thu hồ sơ xét tuyển các cháu đã xét, chúng tôi đã nhận của anh Phạm Ngọc T8 gồm 05 chỉ tiêu và chúng tôi đã hẹn các cháu là ngày 20/11/2019 là phải ban hành quyết định cho tất cả các cháu, nhưng nay vì điều kiện nên chúng tôi xin hạn đúng ngày 02/12/2019 là chúng tôi trao trả quyết định cho các cháu. Nếu không chúng tôi phải trả lại số tiền đã nhận của cháu T8 giao là 872.000.000 đồng và phải đền bù theo quy định cho các cháu 30% số kinh phí. Nếu sai tất cả các cá nhân trên chịu mọi trách nhiệm”*. Sau khi xem giấy biên nhận ông Phạm Ngọc H1 đã cất giữ, ngày 20/10/2021 đã nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N.

Đến ngày 15/4/2020, các gia đình chờ lâu không thấy kết quả, đã yêu cầu trả lại tiền, anh C1 và T8 đã đến nhà ông Phạm Ngọc Đ sinh năm 1970 (bố chồng chị

Vũ Thị T2), tại đây các gia đình có người xin việc đã yêu cầu anh C1, T8 viết giấy biên nhận, C1 đã viết giấy biên nhận với nội dung “Tôi là Phạm Đắc C1 có nhận của 06 gia đình tổng số tiền là 875.300.000 đồng, số tiền trên tôi đã đưa cho T8 và T8 đã ký tên là người cùng nhận tiền”, T8 viết giấy cam kết nội dung “Tôi là Phạm Ngọc T8 đã nhận của 05 gia đình (trừ gđ chị C2) với số tiền là 780.300.000 đồng như giấy biên nhận Cai viết ở trên. Hẹn đến ngày 22/4/2020 sẽ thanh toán trả lại đầy đủ số tiền như trên”. Tuy nhiên, T8 không thực hiện cam kết mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên để chi tiêu cá nhân.

- **Vụ thứ bảy:** Khoảng tháng 3/2019, bà Nguyễn Thị P sinh năm 1972 trú tại thôn Q, xã Y, huyện Y (nay là phường Y tỉnh Ninh Bình) đã nhờ cháu họ là ông Lê Quang H sinh năm 1973, trú tại thôn D, xã Đ tìm mối quan hệ để xin việc cho con dâu bà P là chị Vũ Thị T4 sinh năm 1996 vào làm giáo viên mầm non trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Thời gian này ông H đang tham gia góp vốn và xin dự án với anh C1 và T8, biết được việc anh C1 nhờ T8 xin việc cho nhiều người khác, nên anh H đã nhờ T8 xin việc cho chị T4, T8 đồng ý, sau đó anh H nói lại với bà P, bà P nói với mẹ đẻ của chị T4 là bà Phạm Thị H2 sinh năm 1977, trú tại thôn T, xã K (nay là phường Y tỉnh Ninh Bình) về việc bà P đã nhờ được T8 xin việc cho chị T4, bà H2 đồng ý đưa cho bà P 70.000.000 đồng để đưa cho T8 xin việc cho chị T4.

Khi T8 gặp bà P, T8 nói “Thạch có nhiều mối quan hệ với các lãnh đạo UBND tỉnh N, có thể xin được việc cho chị T4 với chi phí xin việc khoảng hơn 150.000.000 đồng và yêu cầu bà P, chuyển tiền vào số tài khoản mang tên Phạm Thị T3 làm ở Văn phòng UBND tỉnh N là người tiếp nhận hồ sơ xin việc của chị T4 và tài khoản của T8 để chi phí xin việc cho chị T4”, bà P đồng ý đưa hồ sơ xin việc của chị T4 cho T8, sau đó bà H2 góp 70.000.000 đồng, bà P góp 90.135.000 đồng nhờ anh H chuyển khoản số tiền **160.135.000** đồng gồm: chuyển 15.000.000 đồng vào tài khoản 102006234124, mở tại ngân hàng V1 mang tên Phạm Ngọc T8; chuyển 145.135.000 đồng vào tài khoản số 108005948425, mở tại Ngân hàng V2 mang tên Phạm Thị T3.

Sau khi đưa tiền cho T8 nhưng không thấy có quyết định cho chị T4 đi làm, bà P, bà H2 đã nhiều lần gặp T8 để đòi lại tiền, thì T8 viết giấy hẹn trả lại tiền, sau đó khất lần không trả lại tiền và chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên.

II. Chiếm đoạt tiền bằng hình thức nhận tiền góp vốn thành lập công ty, xin dự án.

- **Vụ thứ nhất :** Khoảng tháng 3/2019, biết anh Phạm Đắc C1 thường đứng ra nhận xây dựng, sửa chữa các công trình nhỏ trên địa bàn huyện Y, T8 muốn góp vốn và xin dự án để cùng làm chung, nên T8 nói với anh C1 “Thạch có chú là Trần Hồng Q1 làm Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Ninh Bình, có thể can thiệp xin được các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh, nếu đồng ý sẽ cùng nhau góp vốn xin dự án để làm”, anh C1 đồng ý và rủ thêm anh Lê Quang H (là người nhờ T8 xin việc cho chị Vũ Thị T4) cùng tham gia, anh H đồng ý, sau đó anh C1, anh H và T8 thỏa thuận góp tiền đưa cho T8 để xin dự án về thực hiện, khi nào hoàn thành dự án sẽ trừ các chi phí xin dự án, còn lại chia theo tỷ lệ đóng góp.

Ngày 19/3/2019, T8 nói với anh C1 và anh H cần 125.000.000 đồng để lo chi phí quan hệ xin dự án và hứa trong vòng 02 ngày sẽ lo xong việc, nếu không xong T8 sẽ trả lại tiền. Do tin tưởng T8 nên anh H đưa cho T8 **80.000.000** đồng, anh C1 đưa cho T8 **45.000.000** đồng, sau khi nhận tiền T8 viết **“Giấy nhận tiền mặt ngày 19/3/2019”** xác nhận nội dung nêu trên và đưa giấy cho anh C1 giữ. Khoảng 02 ngày sau T8 nói với anh C1 và anh H **“Ông Q1 đã nhất trí giao cho làm dự án kè đê Cầu Y và đê B (dự án của Bộ N3) nhưng phải thành lập công ty”**, vì T8 là viên chức nhà nước nên không thể đứng tên thành lập công ty, T8 nhận làm thủ tục thành lập Công ty và đưa anh C1 lên làm giám đốc, anh H làm phó giám đốc để xin dự án.

Khoảng từ tháng 3/2019 đến 7/2021, T8 nhiều lần gọi điện cho anh C1 và anh H nói là cần thêm tiền để chi phí đi quan hệ với các cơ quan, làm con dấu, thuê đo đạc để khảo sát thiết kế, lập dự toán, nộp các loại phí, lệ phí, nộp tiền để làm tài khoản đối ứng, do tin tưởng T8 nên anh C1 đã chuyển thêm **692.800.000** đồng, anh H chuyển thêm **801.100.000** đồng (trong đó anh H trực tiếp chuyển 251.100.000 đồng, nhờ anh C1 chuyển 550.000.000 đồng), số tiền trên của anh C1 và anh H đều chuyển vào tài khoản của T8 và nhiều tài khoản khác do T8 cung cấp như tài khoản của chị T3, tài khoản của vợ T8 là chị Nguyễn Thị Bình S1 năm 1986, hiện là nhân viên hành chính Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình.

Do đợi lâu mà không thấy T8 xin được dự án, còn tiền T8 sử dụng chi tiêu cá nhân, nên anh C1 và anh H đã nhiều lần gặp T8 để đòi lại tiền, ngày 12/7/2021, tại một quán bia ở phường T tỉnh Ninh Bình, T8 đã viết giấy yêu cầu anh C1 và anh H thống kê lại số tiền đã góp để xin dự án kè đê C và đê B, do không mang sổ sách nên anh C1 và anh H ước lượng số tiền đã đưa cho T8, Thạch tự ghi số tiền đã góp là 3.112.000.000 đồng, sau đó đưa cho mọi người đọc lại để ký xác nhận phía dưới, giấy này Thạch giữ sau đó đã nộp cho CQĐT. Trong quá trình bàn bạc thống nhất việc xin dự án và làm các thủ tục thành lập công ty, làm con dấu cho công ty và yêu cầu đưa tiền giữa T8 và anh C1, anh H, anh C1 đã ghi âm nộp lại cho Cơ quan điều tra, đồng thời Cơ quan điều tra đã làm việc với Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh N2 xác minh thông tin về việc có tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của Phạm Ngọc T8, ông Phạm Đắc C1, ông Lê Quang H hay không. Kết quả xác định **“Trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp không ghi nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp nào của các cá nhân nêu trên”**.

Ngày 24/9/2021, Cơ quan điều tra công an tỉnh N đã có văn bản số 1194/VPCQCSĐT gửi Ngân hàng TMCP C4 Chi nhánh N4, yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch số tài khoản của Phạm Ngọc T8, Phạm Thị T3, Nguyễn Thị B1. Ngân hàng đã sao gửi chi tiết tài khoản giao dịch chuyển tiền của Phạm Thị T3 (in 20 trang giấy A4), Nguyễn Thị B1 (in 26 trang A4) và Phạm Ngọc T8 (in 84 trang giấy A4) lưu trong hồ sơ vụ án.

- **Vụ thứ hai** : Tháng 6/2020, T8 nói với anh C1 và anh H là sắp tới Trường Cao đẳng C3 có đợt thanh lý tài sản hết hạn sử dụng, T8 và vợ là Nguyễn Thị B1 cùng là viên chức của trường nên có quan hệ với các lãnh đạo, có thể mua

được tài sản thanh lý với giá rẻ, T8 nói với anh C1 và anh H góp vốn mua chung, sau đó bán lại để hưởng tiền chênh lệch, anh C1 và anh H đồng ý. Đến tháng 7/2020, T8 nói dối với anh C1 và anh H là lãnh đạo nhà trường đã đồng ý bán thanh lý cho vợ chồng T8 gồm máy xúc, ô tô, máy cày, mũi khoan, đồng, gỗ xà cừ, sập gỗ ...với giá 1.600.000.000 đồng. Để anh H, anh C1 tin tưởng đưa tiền, T8 đã làm giả 01 Giấy biên nhận đề ngày 30/7/2020, có chữ viết, chữ ký xác nhận của T8 và người mang tên Phạm Văn U (ông U công tác tại Trường Cao đẳng C3" với nội dung "*Ông Phạm Văn U cam kết với vợ chồng T8 đúng ngày mùng 03/8/2020 sẽ giao cho vợ chồng T8 17 tấn đồng thanh với giá 60.000 đồng/1kg và 2 tấn đồng với giá 25.000 đồng/1kg*". Đến ngày 28/8/2020, tại nhà của anh C1, anh C1, anh H và T8 thống nhất lập biên bản góp vốn mua hàng thanh lý với tổng số tiền là 1.600.000.000 đồng, trong đó anh H góp số tiền 570.000.000 đồng, anh C1 góp 240.000.000 đồng, T8 góp số tiền là 790.000.000 đồng, T8 đã nhận tiền của anh C1 và anh H, viết xong anh H đã đưa cho mọi người ký xác nhận.

Để anh C1 và anh H đưa thêm tiền, T8 nói phải góp tiền để mua thêm nhiều tài sản thanh lý, phải nộp thêm các khoản lệ phí, chi phí quan hệ thì mới làm được các thủ tục xuất hàng, anh C1 chuyển vào tài khoản của T8 là 173.885.000 đồng, anh H chuyển tiền vào tài khoản của T8 là 376.089.000 đồng (chuyển trực tiếp 145.189.000 đồng, anh H nhờ anh C1 chuyển 230.900.000 đồng). Thạch đã nhận của anh C1 tổng **413.000.000** đồng, nhận của anh H **946.089.000** đồng, có được tiền T8 sử dụng chi tiêu cá nhân.

– **Vụ thứ ba :** Khoảng tháng 8/2020, T8 quen biết anh Phạm Đức L sinh năm 1983 trú tại xóm T xã Y huyện Y từ anh Lê Quang H, để có tiền chi tiêu T8 nói dối anh L "*Trường Cao đẳng Cơ giới bán thanh lý các tài sản ô tô cũ, máy xúc, máy CNC, ngăn kéo máy xúc, máy hàn, đồng, phản gỗ...T8 là cháu của ông H1 nguyên hiệu trưởng trường Cao đẳng C3, em họ ông M hiệu phó cũng là họ hàng với T8, nên có thể mua được các tài sản thanh lý nêu trên với giá rẻ nên rủ ông L góp tiền mua chung rồi bán kiếm lời*", anh L biết việc anh C1 và anh H cũng góp tiền mua tài sản với T8 nên tin tưởng đồng ý. Để anh L tin tưởng đưa tiền T8 chụp hình các máy móc, thiết bị, phương tiện và sử dụng tài khoản Zalo để nhắn tin cho anh L để khoe các mối quan hệ, trao đổi nội dung mua tài sản thanh lý. Do tin tưởng T8 nên ngày 29/9/2020 anh L đã đưa cho T8 21.000.000 đồng để mua tài sản thanh lý, nhận tiền T8 đã viết giấy đưa cho anh L ký xác nhận, sau đó anh L nhiều lần chuyển khoản tổng số tiền **350.000.000** đồng (bao gồm cả 21.000.000 đồng đã đưa trước) cho T8.

Sau một thời gian không thấy T8 thông báo nhận hàng, anh L nhiều lần gọi điện hỏi T8 thì T8 nài ra nhiều lý do như đang liên hệ làm thủ tục, đang có đoàn kiểm tra và phải làm thủ tục đổi biển dân sự cho các xe ô tô thanh lý. Nghi ngờ T8 lừa đảo, anh L đã đến Trường Cao đẳng C3 gặp ban giám hiệu hỏi thì được biết nhà trường không bán tài sản thanh lý, nên anh L đã gặp T8 đòi lại tiền. Ngày 13/11/2020, T8 đã viết cho ông L 01 "*Giấy cam kết trả tiền*" với nội dung *T8 đã nhận của ông L 350.000.000 đồng tiền mua tài sản thanh lý, hẹn đến ngày 15/11/2020 sẽ trả lại ông L đầy đủ số tiền trên, nếu không trả đúng hẹn thì ông L sẽ cầm giấy này đến công an để tố cáo T8 về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Sau đó anh L đã đòi nhiều lần nên T8 đã trả lại cho anh L số tiền 350.000.000 đồng.

Đến ngày 26/7/2021, do không đòi được tiền từ Thạch, anh Phạm Đắc C1 đã ủy quyền cho ông Hoàng Trung K trú tại phường N (nay là phường H) tỉnh Ninh Bình làm đơn tố giác hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Phạm Ngọc T8, cho đến ngày khởi tố vụ án 16/5/2024, những người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã làm đơn tố giác hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Phạm Ngọc T8, đòi Phạm Ngọc T8 phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt. Quá trình điều tra vụ án, T8 không thừa nhận việc đã đưa ra các thông tin gian dối nhận mình có các quan hệ với ông Bùi Hoàng H5, khi đó là Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh N2 và bà T3 làm chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh N có thể xin việc cho các cá nhân vào làm việc tại các cơ quan trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và cho rằng anh C1 mới chính là người khởi xướng, chủ động gợi ý Thạch thực hiện việc nhận hồ sơ, tiền của các cá nhân để xin việc. T8 còn khai nhận anh C1 hứa hẹn nếu mỗi trường hợp xin được việc thì sẽ cho T8 từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, hồ sơ của các cá nhân từ anh C1, T8 đã tìm hiểu thì biết được muốn vào công chức thì phải thi tuyển nên đã trả lại toàn bộ tiền và hồ sơ cho anh C1. Tuy nhiên, T8 không đưa ra được chứng cứ chứng minh, tự mình làm giả các giấy tờ giao nhận tiền với anh C1 nộp cho cơ quan điều tra nhằm đổ lỗi cho người khác, che dấu hành vi phạm tội, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N (PC01) đã tiến hành điều tra xác minh, tiến hành làm việc với cơ quan, sở ban ngành có liên quan trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, thu giữ vật chứng, trưng cầu giám định, kết quả như sau :

* Trường Cao đẳng C3 xác nhận “*Phạm Ngọc T8 là viên chức của trường từ năm 2003, đến tháng 11/2020 T8 tự viết đơn xin nghỉ việc và trường Cao đẳng C3 đã ký quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với T8, T8 đã nhiều lần bị phản ánh về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và vay nợ gây ảnh hưởng tới uy tín danh dự của trường. Chị Nguyễn Thị Bình S1 năm 1986 vợ T8 là nhân viên phòng Tổ chức hành chính của trường. Từ năm 2020 nhà trường không thực hiện bán tài sản thanh lý*”.

* Phòng Nội vụ huyện G1, huyện N, huyện Y tỉnh Ninh Bình đều xác nhận “*Không có hoạt động xin việc, tiếp nhận hồ sơ tuyển dụng công chức là những người xin việc có tên nêu trên*”.

* Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh N đều xác nhận “*Từ 2017 đến tháng 11/2021, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh không có cán bộ công chức hay người lao động có tên là Trịnh Văn Q2 và Phạm Thị T3*”.

* Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh N2 xác nhận “*Trong thời gian từ 01/2018 đến 12/2021, sở không tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của các cá nhân Phạm Ngọc T8, ông Phạm Đắc C1, ông Lê Quang H*”. “*Trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp không ghi nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp nào của các cá nhân nêu trên*”.

*** Thu giữ vật chứng :** Quá trình điều tra khám xét nơi ở của Phạm Ngọc T8, người bị hại và những người liên quan giao nộp, Cơ quan điều tra đã thu giữ những tài liệu tang vật chứng như sau :

- **Thu giữ của ông Phạm Ngọc H1 :** 01 tờ giấy viết tay đề ngày 18/12/2018 có chữ viết và chữ ký mang tên Bùi Hoàng H5, phía góc trái bên trên tờ giấy A4 có gắn kèm 01 tờ giấy nhớ màu vàng có ghi chữ “Lưu PTC UBND tính từ T1-2019 hưởng lương từ 1-1-2019 chuyển SLĐTBXH vào sổ”. 01 “Giấy biên nhận – Cam kết” ghi ngày 28/11/2019, có chữ ký và dấu vân tay điểm chỉ của các ông bà Bùi Hoàng H5, Trần Đức M, Phạm Thị T3, Vũ Văn T6, Trần Văn N1; 01 giấy Biên nhận viết tay đề ngày 06/12/2019 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8. 01 Giấy cam kết đề ngày 27/11/2019 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8.

- **Thu giữ của bà Phạm Thị L1:** 01 giấy Biên nhận viết tay đề ngày 06/12/2019 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8.

- **Thu giữ của ông Phạm Xuân N:** 01 Giấy cam kết đề ngày 06/11/2019 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8. 01 Giấy cam kết đề ngày 03/12/2019 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Đức C1. 01 Giấy cam kết (bản pho tô) đề ngày 15/4/2020 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8.

- **Ông Hoàng Trung K gửi đơn tố giác đến** Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N kèm 01 Giấy biên nhận đề ngày 15/4/2020 (bản pho tô) có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Đức C1 và Phạm Ngọc T8.

- **Thu giữ của bà Phạm Thị H2:** 01 Giấy viết tay đề ngày 09/3/2020 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8. 01 Giấy cam kết đề ngày 11/2/2021 có chữ viết, chữ ký mang tên Lê Quang H. 01 Giấy cam kết trả tiền đề ngày 22/3/2021 có chữ viết, chữ ký mang tên Lê Quang H.

- **Thu giữ của bà Nguyễn Thị P** 03 (bản pho tô chứng từ) nộp tiền.

- **Thu giữ của anh Lê Quang H:** 01 Biên bản góp vốn mua hàng thanh lý của Trường Cao đẳng C3 ghi ngày 28/8/2020. 27 chứng từ nộp tiền đến các số tài khoản và điện thoại. 01 Sao kê tài khoản mang tên Phạm Đức L mở tại ngân hàng V3. 01 bản photo hình chụp giấy viết tay ghi ngày 12/7/2021.

- **Thu giữ của ông Phạm Đức L:** 01 Giấy viết tay ghi ngày 29/9/2020 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8. 01 Giấy cam kết trả tiền ghi ngày 13/11/2020 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8. 01 bản pho tô hình chụp các tin nhắn Zalo. 01 (một) đĩa DVD chứa 08 file ghi âm các cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa ông Phạm Đức L và Phạm Ngọc T8.

- **Thu giữ của ông Phạm Đức C1:** 01 (một) USB chứa 44 file ghi âm các cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa ông Phạm Đức C1 và Phạm Ngọc T8. 01 Giấy nhận tiền mặt ghi ngày 19/3/2019 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8. 164 chứng từ nộp tiền đến các số tài khoản và điện thoại. 01 Giấy biên nhận đề ngày 30/7/2020 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8. 01 Giấy cam kết đề ngày 31/7/2020 có chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Ngọc T8.

- **Thu giữ của Phạm Ngọc T8.** 26 giấy viết tay, T8 cho rằng là do ông Phạm Đắc C1 ký và viết. 01 điện thoại di động nhãn hiệu: Sam Sung, loại máy: Galaxy O (2016), kiểu máy SM-G610L, số seri R59HC01YE, số IMEL-354157080742792 (Thạch không cung cấp mật khẩu nên không kiểm tra được các dữ liệu lưu trữ).

- **Thu giữ của bà Nguyễn Thị B1:** 08 giấy viết tay có chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Đắc C1. 01 Giấy xác nhận thân nhân người có công với cách mạng. 01 (bản sao) giấy chứng nhận thương binh mang tên Phạm Văn C

- **Khám xét nơi ở của T8,** thu giữ 01 bằng tốt nghiệp Cao đẳng kế toán, 01 chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu của chị Phạm Thị C2.

*** Kết quả kiểm tra điện thoại và Giám định tài liệu.**

- Quá trình điều tra đã thu giữ của Phạm Ngọc T8 01 điện thoại di động, qua kiểm tra thấy có nhiều thông tin, hình ảnh liên quan, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N đã trưng cầu Phòng K2 Công an tỉnh N trích xuất các tệp tin âm thanh, hình ảnh, video, tin nhắn SMS trong điện thoại di động thu giữ của Phạm Ngọc T8. Tại bản Kết luận giám định số 288/KL-KTHS-KTS&ĐT ngày 14/3/2025 của Phòng K2 Công an tỉnh N kết luận “*Tìm thấy 21 (hai mươi một) tệp tin âm thanh, 40 (bốn mươi) tệp tin hình ảnh, 72 (bảy mươi hai) tin nhắn SMS, không tìm thấy dữ liệu video lưu trữ trong điện thoại di động gửi giám định (Chi tiết dữ liệu được lưu trữ trong đĩa DVD-R gửi kèm kết luận giám định)*”, “*Kèm theo kết luận giám định là 01 đĩa DVD màu vàng, nhãn hiệu maxell, dung lượng 4,7GB lưu trữ dữ liệu tìm thấy trong điện thoại di động gửi giám định*”.

Trên cơ sở kết quả giám định, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N (PC01) đã lập biên bản mở niêm phong, kiểm tra đĩa DVD, kết quả “*72 tin nhắn SMS lưu trữ trên đĩa DVD không liên quan đến nội dung xin việc, xin dự án, mua bán tài sản thanh lý. Kiểm tra 40 hình ảnh lưu trữ trên đĩa DVD nhận thấy :01 hình ảnh chụp giấy viết tay đề ngày 06/9/2020 T8 đã nộp cho cơ quan điều tra. 01 hình ảnh chụp giấy viết tay các khoản chi dự án, cơ quan điều tra đã in ra giấy A4. Các hình ảnh khác không liên quan đến vụ án. 21 tệp tin âm thanh lưu trữ trên đĩa DVD có file âm thanh ghi âm cuộc gọi Thạch xác nhận đây là cuộc nói chuyện giữa T8 với bà H2 mẹ đẻ chị T4, T8 nói sáng mai sẽ mang tiền xin việc trả cho bà H2. File cuộc nói chuyện giữa T8 với anh H về tiền dự án. File giữa T8 với anh L, anh L đòi Thạch trả lại tiền mua hàng thanh lý. File giữa T8 và anh C1, cãi nhau về việc anh C1 không ký giấy ủy quyền cho T8 đi lấy tiền. các file âm thanh khác không liên quan đến vụ án.*

- Quá trình trao đổi, thỏa thuận nhận tiền xin việc, góp tiền xin dự án, góp tiền mua tài sản thanh lý giữa anh Phạm Đắc C1 và Phạm Văn T7, trao đổi, thỏa thuận nhận tiền mua tài sản thanh lý giữa anh Phạm Đức L với Phạm Văn T7 đã được anh C1, anh L ghi âm, Cơ quan điều tra đã sao lưu ra USB và băng đĩa DVD, đồng thời in ra giấy A4 - 87 trang bản dịch nội dung ghi âm. Tại kết luận giám định số 10360/KL-KTHS ngày 10/4/2025 của V4 Bộ C5, kết luận :

1. Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các tập tin âm thanh mẫu cần giám định;

2. Tiếng nói của người đàn ông (được ký hiệu là “Thạch” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) trong mẫu cần giám định và tiếng nói của bị can Phạm Ngọc T8 trong mẫu so sánh là của cùng một người;

3. Tiếng nói của người đàn ông (được ký hiệu là “Cai” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) trong mẫu cần giám định và tiếng nói của ông Phạm Đắc C1 trong mẫu so sánh là của cùng một người.

4. Tiếng nói của người đàn ông (được ký hiệu là “Lợi” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) trong mẫu cần giám định và tiếng nói của ông Phạm Đức L trong mẫu so sánh là của cùng một người.

5. Nội dung các cuộc hội thoại trong mẫu cần giám định đã được chuyển sang văn bản; Chi tiết được thể hiện trong 01 (một) Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định

- Giám định chữ viết và chữ ký mang tên Phạm Đắc C1 trên 10 mẫu tài liệu được đánh số ký hiệu từ A1 đến A10 do Phạm Ngọc T8 giao nộp. Tại bản Kết luận giám định số 293/KL-KTHS-TL ngày 25/4/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh N kết luận :

1. Các chữ viết “Tôi sẽ trả” dòng 14 và các chữ “Phạm Đắc C1” phía dưới chữ ký trên tài liệu cần giám định (TLCGD) ký hiệu A1; Các chữ viết “Đúng tôi cam kết” dòng 12, chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng 13,14 trên TLCGD ký hiệu A2; Các chữ viết “Đúng nội dung” dòng 17, chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng 18,19 trên TLCGD ký hiệu A3; Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 dưới mục “Xác nhận của anh C1 ký” và tại dòng 27, 28 trên TLCGD ký hiệu A5; các chữ viết “Phạm Đắc C1, SN 1979. CMT: 164050824” tại dòng 8, chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng 24, 26 trên TLCGD ký hiệu A6; chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng 22, 24 trên TLCGD ký hiệu A7; Chữ viết “Tôi xin nhận” tại dòng 10 trang 2, chữ ký dạng không đọc được dòng 11 trang 2 trên TLCGD ký hiệu A10 so với chữ viết, chữ ký của Phạm Đắc C1 tại các mục đã được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu từ M1- M14 là chữ không cùng một người viết, ký ra.

2. Chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng 15,16 trên TLCGD ký hiệu A4; Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng thứ 24 đến dòng thứ 26 trên TLCGD ký hiệu A9 so với chữ viết, chữ ký của Phạm Đắc C1 tại các mục đã được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu từ M1 đến M14 là chữ do cùng một người viết, ký ra.

3. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng 15 trên TLCGD ký hiệu A1; Các chữ viết “Tôi xin cam kết”; “TM công ty”; “Tôi xin hứa”; “KT” lần lượt tương ứng tại các dòng 13, 14, 29, 30 trang 1, chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng 15, 16, 31, 32 trang 1 trên TLCGD ký hiệu A8 so với chữ viết, chữ ký của Phạm Đắc C1 tại các mục đã được mô tả trên các

tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu từ M1 đến M14 có phải do cùng một người viết, ký ra hay không.

- Giám định chữ viết và chữ ký mang tên Phạm Đắc C1 trên 16 mẫu tài liệu được ký hiệu từ A11 đến A26 do Phạm Ngọc T8 giao nộp. Tại bản Kết luận giám định số 294/KL-KTHS-TL ngày 25/4/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh N kết luận :

1. Các chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Đắc C1 trên TLCGD ký hiệu từ A11 đến A15 (Trừ chữ ký mục “Người thu tiền” trên A14), A17; Chữ viết từ dòng 3 đến dòng 5: “Chú gọi anh nói (Q2) số nhà 46 anh gọi chú nói đại như anh viết trên đây” và chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 dòng 6, dòng 7 trên TLCGD ký hiệu A18; Các chữ: “cháu gửi bố cho bác” trên TLCGD ký hiệu A20; Chữ viết: “Ngày 13-7-2021, Tôi xin anh xin xác nhận” từ dòng 1 đến dòng 16 và chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng 17, dòng 19, dòng 23, dòng 24 trên TLCGD ký hiệu A22; chữ viết: “Tôi: Phạm Đắc C1: xin nhận với Thạch đúng nội dung trên - ngày 14-9-2020- gĐ” tại dòng 24 đến dòng 26 và chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng 23, dòng 27, dòng 28 trên TLCGD, ký hiệu A26 so với chữ viết, chữ ký của Phạm Đắc C1 tại các mục đã được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu từ M1 đến M20 là chữ không cùng một người viết, ký ra.

2. Các chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Đắc C1 trên TLCGD ký hiệu A16; A19 (trừ chữ số 3307205060279 tại dòng 3); Các chữ viết “(Một tỷ tám trăm triệu đồng chẵn) khi chủ dự án chuyển đủ số tiền thì chia cho các thành viên” tại dòng 9, dòng 10 và chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 dòng 21, dòng 23 trên TLCGD ký hiệu A21; Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 dưới mục: “Đại diện công ty” trên TLCGD ký hiệu A23 so với chữ số, chữ viết, chữ ký của Phạm Đắc C1 tại các mục đã được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu từ M1 đến M20 là chữ do cùng một người viết, ký ra.

3. Không đủ cơ sở kết luận các chữ viết: “chú gọi 0915897584 nói to” tại dòng 9; “gọi anh nói to vào” tại dòng 17 trang 1 và chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 tại dòng 16, 17 trang 2 trên TLCGD ký hiệu A23; Chữ số “12.2019” tại dòng 19 và chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Đắc C1 dòng 20, 21 trên TLCGD ký hiệu A24; Chữ viết: “Đúng tổng số tiền- KT” dòng 7, dòng 8 và chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Đắc C1 dòng 9, 10 trên TLCGD, ký hiệu A25 so với chữ số, chữ viết, chữ ký của Phạm Đắc C1 tại các mục đã được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu từ M1 đến M20 có phải do cùng một người viết, ký ra hay không.

4. Các chữ “Tôi đưa tiền mặt cho anh C1” dòng thứ 3”; “chuyển đến các tk anh C1 bảo là” dòng thứ 5; “Tôi đưa tiền mặt là” dòng thứ 7; các chữ dòng thứ 15 đến dòng thứ 17 tính từ trên xuống có nội dung “4) anh H, C1, L đánh em bắt em viết giấy...anh C1” trên TLCGD ký hiệu A21 là các chữ viết thêm.

5. Hiện Phòng K2 Công an tỉnh N chưa giải quyết được các yêu cầu về thời điểm viết của chữ viết trên tài liệu.

- Giám định chữ viết và chữ ký mang tên Bùi Hoàng H5 trên 02 mẫu tài liệu được ký hiệu từ A27 đến A28 do ông Phạm Ngọc H1 cung cấp. Tại bản Kết luận giám định số 198/KL-KTHS-TL ngày 28/2/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh N kết luận “Chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Hoàng H5 dưới dòng chữ “Ngày 18-12-2018” trên TLCGD ký hiệu A27; tại vị trí cuối trang (vị trí thứ 5) trên TLCGD ký hiệu A28 so với chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Hoàng H5 tại các mục đã được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu từ M21 đến M30 không phải do cùng một người ký, viết ra”.

- Giám định dấu vân tay trên mẫu tài liệu được ký hiệu A28 do ông Phạm Ngọc H1 cung cấp. Tại bản Kết luận giám định số 197/KL-KTHS-TL ngày 28/2/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh N kết luận “05 (năm) dấu vân tay in tại vị trí chữ ký của các thành phần tham gia trên tài liệu cần giám định (TLCGD) ký hiệu A28 so với các dấu vân tay in tại các ô ngón nhẫn phải, ô ngón út phải, ô ngón cái trái, ô ngón trỏ phải, ô ngón giữa phải trên chỉ bản ghi tên Phạm Ngọc T8, ký hiệu M31 là vân tay của cùng một người để lại. (vị trí thứ 1: vị trí chữ ký chữ viết mang tên Trần Đức Minh T9 với ô ngón nhẫn phải; vị trí thứ 2: vị trí chữ ký chữ viết mang tên Phạm Thị Thoa T10 với ô ngón út phải; vị trí thứ 3: vị trí chữ ký chữ viết mang tên Vũ Văn T6 trùng với ô ngón cái trái; vị trí thứ 4: vị trí chữ ký, chữ viết mang tên Trần Văn N1 trùng với ô ngón trỏ phải; vị trí thứ 5: vị trí chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Hoàng Hà T11 với ô ngón giữa phải”.

- Giám định chữ viết và chữ ký mang tên Phạm Đắc C1 trên 26 mẫu tài liệu ký hiệu từ A1 đến A26 do Phạm Ngọc T8 cung cấp. Tại Kết luận giám định số 3755/KL-KTHS ngày 13/10/2022 của V4 Bộ C5 kết luận :

1. Người có mẫu chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M20 không viết, ký ra:

- Chữ viết cần giám định trên mẫu ký hiệu A1;
- Chữ viết, chữ ký cần giám định trên mẫu ký hiệu A2, A3, từ A5 đến A7, từ A10 đến A15, A17, A18, A20, A22, A26;
- Các số “12-7-2019”; “0879978498” trên mẫu cần giám định ký hiệu A19;
- Các chữ “chú gọi 0915897584 Nói To”, “gọi anh Nói To V” trên mẫu cần giám định ký hiệu A23.

2. Người có mẫu chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M20 có viết, ký ra:

- Chữ viết, chữ ký cần giám định trên mẫu ký hiệu A16, A21, A24;
- Chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1 trên mẫu ký hiệu A19 (trừ các chữ đã kết luận tại mục 5.1);
- Chữ ký, chữ viết cần giám định đứng tên Phạm Đắc C1 trên mẫu ký hiệu A23 (trừ các chữ đã kết luận tại mục 5.1);

3. Không đủ cơ sở kết luận người có mẫu chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M20 có viết, ký ra chữ ký cần

giám định trên mẫu ký hiệu A1; chữ viết, chữ ký cần giám định trên mẫu ký hiệu A4, A9; chữ viết, chữ ký cần giám định trên mẫu ký hiệu A8 và A25 hay không.

4. Các chữ tại dòng chữ viết thứ 15 đến thứ 17 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A21 là các chữ viết thêm.

5. Căn cứ khoản 1, Điều 24 - Luật Giám định tư pháp năm 2012 và khoản 2, Điều 68 Bộ Luật Tố tụng hình sự năm 2015, V4 từ chối yêu cầu giám định về thời điểm viết do hiện nay V4 chưa giải quyết được các yêu cầu về thời điểm viết trên tài liệu.

- Giám định lần thứ 2 chữ viết và chữ ký mang tên Phạm Đắc C1 trên 05 mẫu tài liệu được ký hiệu từ A4, A19, A21, A23, A24 do Phạm Ngọc T8 cung cấp. Tại bản Kết luận giám định số 5155/KL-KTHS ngày 29/01/2024 của Hội đồng giám định V4 Bộ C5 kết luận :

1. Không đủ cơ sở kết luận người có mẫu chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Đắc C1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M25 có ký, viết ra chữ ký, chữ viết cần giám định trên các mẫu ký hiệu A4, A9, A24 và chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Đắc C1 dưới mục “KT” trên mẫu ký hiệu A23 hay không.

2. Chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Đắc C1 dưới mục “Đại Diện Công Ty KT” trên mẫu cần giám định ký hiệu A23 so với chữ viết, chữ ký của Phạm Đắc C1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M25 do cùng một người ký, viết ra.

3. Người có mẫu chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M25 không viết ra các số: “12-7-2019”, “0879978498”, “3307205060279” trên mẫu cần giám định ký hiệu A19 và các chữ: “chú gọi 0915897584 Nói To”, “gọi anh Nói To V” trên mẫu cần giám định ký hiệu A23.

4. Các chữ “tôi đưa tiền mặt cho anh C1” tại dòng chữ viết thứ 3, “chuyển đến các TK anh C1 bảo là” tại dòng chữ viết thứ 5, “tôi đưa tiền mặt là” tại dòng chữ viết thứ 7 và chữ viết tại dòng chữ viết từ thứ 15 đến 17 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A21 là các chữ viết thêm

- Giám định chữ viết và chữ ký mang tên Phạm Đắc C1 trên 08 mẫu tài liệu được ký hiệu từ A1, đến A8 do chị Nguyễn Thị B1 (vợ T8) cung cấp. Tại bản Kết luận giám định số 2311A/KL-KTHS ngày 23/4/2025 của V4 Bộ C5 kết luận “Người có mẫu chữ ký gửi đến giám định đứng tên Phạm Đắc C1 trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M20 không viết, ký ra chữ viết, chữ ký cần giám định trên các mẫu ký hiệu từ A1 đến A8”.

*** Kết quả điều tra bổ sung.**

- Ngày 21/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đưa vụ án ra xét xử, trong quá trình xét hỏi bị cáo Phạm Ngọc T8 xuất trình, giao nộp cho Hội đồng xét xử 11 tài liệu là giấy viết tay nội dung liên quan đến việc nhận và chuyển tiền giữa bị cáo và Phạm Đắc C1 (người bị hại trong vụ án), bị cáo cho rằng chữ viết họ tên và chữ ký là của Phạm Đắc C1, tuy nhiên Phạm Đắc C1 khẳng định chữ viết và chữ ký trong 11 tài liệu nêu trên không phải do Phạm Đắc C1 viết, ký.

- Ngày 21/8/2025, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã ra quyết định số 01/2025/HSST-QĐ trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình, đến ngày 03/9/2025 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình ra quyết định số 01/QĐ-VKS NB-P2 trả hồ sơ cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N để giám định chữ viết chữ ký tại 11 tài liệu bằng giấy viết tay mà bị cáo Phạm Ngọc T8 giao nộp tại phiên tòa, có phải là của Phạm Đắc C1 hay không. Làm rõ vai trò đồng phạm của Phạm Đắc C1.

- Quá trình điều tra bổ sung, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N (PC01) đã ra quyết định trưng cầu giám định 11 tài liệu (A) bằng giấy viết tay nêu trên và 01 tài liệu (A12) bằng giấy viết tay do chị Nguyễn Thị B1 là vợ bị can giao nộp ký hiệu từ A1 đến A12, gồm :

+ A1: Tài liệu bị rách lề đề ngày 26/12/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1.

+ A2: Tài liệu có tiêu đề “Chốt sổ” ngày 05/01/2021 có chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1.

+ A3: Tài liệu có tiêu đề “Chốt sổ :1” ngày 06/01/2021 có chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1.

+ A4: Tài liệu có tiêu đề “Chốt sổ việc giao nhận tiền và công việc” ngày 16/11/2020 có chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1, dưới mục “Tam Điệp ngày 16/11/2020”.

+ A5: Tài liệu có tiêu đề “Giấy xác nhận số tiền và công việc” ngày 03/7/2021 có chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1.

+ A6: Tài liệu có tiêu đề “Chốt sổ :2” có chữ viết, chữ ký cần giám định.

+ A7: Tài liệu có tiêu đề “Chốt sổ” có chữ viết, chữ ký cần giám định.

+ A8: Tài liệu có tiêu đề “Chốt sổ :2” ngày 11/4/2021 có chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1.

+ A9: Tài liệu có tiêu đề “Chốt sổ :1” ngày 12/3/2021 có chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1. Dưới mục “Yên Mô” ngày 12/3/2021.

+ A10: Tài liệu có tiêu đề “Giấy cam kết công việc và số tiền” có chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1.

+ A11: Tài liệu có tiêu đề “Giấy xác nhận số tiền các khoản và nội dung các việc” ngày 06/4/2021 có chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1.

+ A12: Tài liệu có tiêu đề “Giấy xác nhận việc không có thật” ngày 05/8/2021 có chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1, dưới mục “Ngày 05/8/2021”.

Tại kết luận giám định số 6830/KL-KTHS ngày 01/10/2025 của V4 Bộ C5, kết luận “*Người có mẫu chữ gửi đến giám định đứng tên Phạm Đắc C1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M20 không ký, viết ra chữ ký, chữ viết cần giám định trên các mẫu ký hiệu từ A1 đến A12*”.

- Việc xác định vai trò đồng phạm của Phạm Đắc C1: Trong vụ án này có anh Phạm Đắc C1 là người được T8 nói tìm người quen thu hồ sơ và tiền đưa cho T8 để T8 xin việc, anh C1 đã nhiều lần trực tiếp nhận tiền và thu hồ sơ của 06 người, sau đó đưa hồ sơ và toàn bộ tiền đã nhận đưa cho T8. Quá trình điều tra và điều tra bổ sung xác định, anh C1 tin vào lời nói có thể xin được việc cho người khác của T8, anh C1 không biết thủ đoạn gian dối và mục đích chiếm đoạt tài sản của T8, bản thân vì muốn giúp những người thân quen nên đã nhận hồ sơ xin việc và tiền của các gia đình bị hại, sau đó đưa hết cho T8. Bản thân anh C1 không được hưởng lợi gì, mặt khác còn bị chính T8 lừa xin việc cho em ruột của anh C1 là chị Phạm Thị C2 và góp tiền mua tài sản thanh lý và xin dự án. Các tài liệu Thạch giao nộp có chữ viết chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1, kết luận giám định đều là giả. Do đó không đủ căn cứ để xác định anh Phạm Đắc C1 là đồng phạm.

*** Về trách nhiệm Dân sự :**

- Phạm Ngọc T8 chiếm đoạt tiền xin việc của anh Phạm Ngọc H3 275.000.000 đồng, chị Phạm Thị T5 115.000.000 đồng, chị Vũ Thị H4 110.000.000 đồng, chị Phạm Thị Q 96.000.000 đồng, chị Vũ Thị T2 184.300.000 đồng, chị Phạm Thị C2 95.000.000 đồng (trong đó của Phạm Đắc C1 tự bỏ ra 32.000.000 đồng). Do Phạm Đắc C1 đã tự bỏ tiền ra trả lại cho những người bị hại, Phạm Đắc C1 yêu cầu Phạm Ngọc T8 phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 875.300.000 đồng, cùng với số tiền anh C1 góp vốn xin dự án, mua thanh lý tài sản là 1.151.685.000 đồng. Tổng là **2.026.985.000** đồng.

- Phạm Ngọc T8 chiếm đoạt tiền góp vốn xin dự án của anh Lê Quang H là 881.100.000 đồng, góp vốn mua tài sản thanh lý là 946.089.000 đồng. Anh H yêu cầu Phạm Ngọc T8 phải trả lại tổng số tiền là **1.827.189.000** đồng.

- Bà Phạm Thị H2 là mẹ đẻ của chị Vũ Thị T4 yêu cầu Phạm Ngọc T8 phải trả lại số tiền **70.000.000** đồng. Bà Nguyễn Thị P mẹ chồng chị T4 yêu cầu T8 trả lại số tiền là **90.135.000** đồng.

- Đối với số tiền góp vốn mua tài sản thanh lý của anh Phạm Đức L là 350.000.000 đồng, Phạm Ngọc T8 đã trả lại cho anh L 350.000.000 đồng. Anh L không có yêu cầu gì thêm.

- Xác minh tài sản thu nhập của Phạm Ngọc T8. Từ tháng 11/2020 cho đến nay, trường Cao đẳng C3 đã ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với T8. Năm 2010 vợ chồng T8 được Chủ tịch UBND thành phố T cấp quyền sử dụng 93m2 đất tại phường T thành phố T, ngày 23/7/2020 vợ chồng T8 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác, hiện gia đình đang thuê nhà ở tại phường T thành phố T. Văn phòng đăng ký đất đai – Sở T12 đã có văn bản tạm dừng việc tiếp nhận hồ sơ, giải quyết các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất liên quan đến Phạm Ngọc T8 và Nguyễn Thị B1.

*** Xử lý vật chứng:**

- Những giấy tờ tài liệu, sao lưu chi tiết giao dịch tài khoản, dữ liệu điện tử, USB băng đĩa DVD thu âm, biên bản kiểm tra đĩa DVD, bản dịch nội dung ghi

âm 87 trang giấy A4 thu giữ ở trên, là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị can được lưu trong hồ sơ vụ án. Bằng tốt nghiệp Cao đẳng kế toán, 01 chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu của chị Phạm Thị C2, cơ quan điều tra đã sao lưu trong hồ sơ vụ án, bản chính đã trả lại cho chị C2. Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung, loại máy Galaxy On7 (2016), kiểu máy SM-G610L, số seri R59HC01YE, số IMEI— 354157080742792, của Phạm Ngọc T8, ngày 30/6/2025 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã ra quyết định chuyển đến Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình để xử lý theo quy định pháp luật.

Tại bản Cáo trạng số 12/CT-VKS-P2 ngày 31 tháng 10 năm 2025 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo: Phạm Ngọc T8 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” áp dụng điểm a khoản 4, 5 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Ngọc T8 trình bày không thừa nhận bị cáo phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố; bị cáo T8 cho rằng bị cáo làm theo sự điều khiển và chỉ đạo của ông Phạm Đắc C1; bị cáo nhận được tiền của các bị hại và đã chuyển cho ông C1 bằng tiền mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ các Điều 357; 468 của Bộ luật Dân sự;

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Ngọc T8 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
Xử phạt: Bị cáo Phạm Ngọc T8 từ 16 đến 17 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/8/2024;

Phạt bổ sung bị cáo số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Ngọc T8 phải trả cho các bị hại số tiền 4.014.309.000 đồng, cụ thể như sau:

Trả lại cho ông Phạm Đắc C1 số tiền **2.026.985.000** đồng.

Trả lại cho ông Lê Quang H số tiền: **1.827.189.000** đồng.

Trả lại cho bà Phạm Thị H2 số tiền **70.000.000** đồng.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền là **90.135.000** đồng.

Về xử lý vật chứng: Trả lại cho bị cáo Phạm Ngọc T8 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung, loại máy Galaxy nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Bị cáo Phạm Ngọc T8 phải chịu án phí sơ thẩm hình sự và dân sự sơ thẩm tính trên cơ sở số tiền bị cáo phải trả lại cho các bị hại theo quy định của pháp luật

Người bào chữa của bị cáo Phạm Ngọc T8: Đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ vai trò của ông Phạm Đắc C1 trong vụ án, vì ông C1 đã quen bị cáo trong thời gian dài nên hiểu bị cáo làm công việc gì và gia đình bị cáo như thế nào, nhưng khi giới thiệu bị cáo với những bị hại khác nhằm mục đích xin việc và hứa hẹn với các bị hại thì ông C1 cũng không có ý kiến gì. Trong quá trình điều tra bị cáo

tích cực hợp tác với cơ quan điều tra, đã khắc phục hậu quả cho ông L, bị cáo có bố là thương binh, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không áp dụng khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Đôi đáp của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình không chấp nhận đề nghị của Luật sư áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo Phạm Ngọc T8, vì trong quá trình điều tra truy tố và xét xử bị cáo quanh co chối tội, khai báo không thành khẩn, và có áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo vì hành vi của bị cáo có tính chất nguy hiểm cho xã hội, lừa nhiều người và trong thời gian dài. Về xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông Phạm Đắc C1, theo như các tài liệu bị cáo T8 giao nộp Cơ quan điều tra có chữ viết chữ ký tên Phạm Đắc C1 và tài liệu Cơ quan điều tra thu thập được, tại các kết luận giám định chữ ký chữ viết đều xác định không phải là chữ ký chữ viết của Phạm Đắc C1, vì vậy không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự của ông C1.

Bị cáo tranh luận: bị cáo được ông C1 dẫn xuống nhà các bị hại và giới thiệu với gia đình các bị hại về việc bị cáo có quen biết với những người có khả năng xin việc mặc dù ông C1 biết rõ gia đình công việc và khả năng của bị cáo như thế nào, ông C1 giới thiệu bị cáo có quen với chị T3 làm chuyên viên văn phòng UBND tỉnh N có khả năng xin việc, nhưng ông C1 biết rõ T3 là em gái của bị cáo, đang thuê nhà cạnh nhà bị cáo, nhưng ông C1 vẫn nhận tiền của các bị hại và lừa dối các bị hại thì ông C1 cũng phải chịu trách nhiệm hình sự như bị cáo. Đối với phần chạy dự án từ năm 2019 đến năm 2021 ông C1 khai đã nhiều lần đưa tiền cho bị cáo với một người làm doanh nghiệp như ông C1 mà vẫn để bị cáo lừa trong thời gian dài như vậy thì không có logic.

Lời nói sau cùng của bị cáo: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, bị cáo không phạm tội như bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố, bị cáo làm theo sự điều khiển và chỉ đạo của ông Phạm Đắc C1, bị cáo chỉ được hưởng 10% số tiền nhận của các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Ngọc T8 trình bày không thừa nhận bị cáo phạm tội như bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố; bị cáo T8 cho rằng bị cáo làm theo sự điều khiển và chỉ đạo của ông Phạm Đắc C1; bị cáo nhận được tiền và đã chuyển cho ông C1 bằng tiền mặt; bị cáo T8 chỉ được hưởng 10% số tiền nhận của các bị hại.

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa ông C1 không thừa nhận việc nhận tiền từ bị cáo T8; bị cáo T8 cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc đã đưa tiền cho ông C1. Toàn bộ 12 tài liệu chứng cứ có chữ ký chữ viết “*Phạm Đắc C1*” mà bị cáo T8 đưa ra nộp tại phiên tòa lần 1 Tòa án đã trả hồ sơ để Cơ quan Điều tra điều tra bổ sung và trưng cầu giám định; Tại kết luận giám định số 6830/KL-KTHS ngày 01/10/2025 của V4 Bộ C5, kết luận “*Người có mẫu chữ gửi đến giám định đứng tên Phạm Đắc C1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M20 không ký, viết ra chữ ký, chữ viết cần giám định trên các mẫu ký hiệu từ A1*

đến A12”. Như vậy, 12 tài liệu bị cáo T8 giao nộp không có chữ ký, chữ viết xác nhận của ông Phạm Đắc C1.

Thực tế xác định Phạm Đắc C1 là người được T8 nói tìm người quen thu hồ sơ và tiền đưa cho T8 để T8 xin việc, anh C1 đã nhiều lần trực tiếp nhận tiền và thu hồ sơ của 06 người, sau đó đưa hồ sơ và toàn bộ tiền đã nhận đưa cho T8. Quá trình điều tra và điều tra bổ sung xác định, anh C1 tin vào lời nói có thể xin được việc cho người khác của T8, anh C1 không biết thủ đoạn gian dối và mục đích chiếm đoạt tài sản của T8, bản thân vì muốn giúp những người thân quen nên đã nhận hồ sơ xin việc và tiền của các gia đình bị hại, sau đó đưa hết cho T8. Bản thân anh C1 không được hưởng lợi gì, mặt khác còn bị chính T8 lừa xin việc cho em ruột của anh C1 là chị Phạm Thị C2 và góp tiền mua tài sản thanh lý và xin dự án. Các tài liệu Thạch giao nộp có chữ viết chữ ký đứng tên Phạm Đắc C1, kết luận giám định đều là giả. Do đó không đủ căn cứ để xác định anh Phạm Đắc C1 là đồng phạm.

Mặc dù bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, tuy nhiên căn cứ lời khai tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa của các bị hại, phù với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng; phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2020, với mục đích nhằm chiếm đoạt tiền để chi tiêu cá nhân, Phạm Ngọc T8 đã dùng thủ đoạn đưa ra nhiều thông tin gian dối về bản thân có mối quan hệ quen biết với lãnh đạo Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh và lãnh đạo của các sở, ban ngành tỉnh Ninh Bình và trường C3, có thể xin được việc làm cho người khác vào các cơ quan, trường học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, có thể mua được tài sản thanh lý của trường C3, xin dự án xây dựng... làm cho những người bị hại tin tưởng đưa tiền, góp vốn.. Khi nhận được tiền, T8 đã chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân. Khi những người bị hại đòi tiền, T8 không thừa nhận hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt, mà đưa ra 1 số giấy tờ giả mạo họ tên, chữ viết, chữ ký của 1 số cán bộ lãnh đạo tỉnh, giả mạo chữ viết, chữ ký của người bị hại về việc đã nhận và trả lại tiền nhằm che giấu hành vi phạm tội. Bằng thủ đoạn trên, từ cuối năm 2018 đến tháng 9/2020, T8 đã chiếm đoạt của các cá nhân trên địa bàn huyện Y, tỉnh Ninh Bình tổng số tiền là **4.364.309.000** đồng, cụ thể như sau:

- Chiếm đoạt tiền xin việc của ông Phạm Ngọc H1 275.000.000 đồng, ông Phạm Xuân N 115.000.000 đồng, bà Phạm Thị L1 110.000.000 đồng, ông Phạm Đức T1 96.000.000 đồng, chị Vũ Thị T2 184.300.000 đồng, chị Phạm Thị C2 63.000.000 đồng, của anh Phạm Đắc C1 là 32.000.000 đồng. Chiếm đoạt tiền góp vốn xin dự án, mua thanh lý tài sản của anh Phạm Đắc C1 là 1.151.685.000 đồng.

- Chiếm đoạt tiền góp vốn xin dự án, tiền mua tài sản thanh lý của anh Lê Quang H tổng là **1.827.189.000** đồng.

- Chiếm đoạt tiền xin việc của bà Phạm Thị H2 **70.000.000** đồng. Chiếm đoạt tiền Nguyễn Thị P **90.135.000** đồng.

- Chiếm đoạt tiền góp vốn mua tài sản thanh lý của anh Phạm Đức L là **350.000.000** đồng.

Hành vi nêu trên của Phạm Ngọc T8 đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*”, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2.

3.

4 Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân :

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên.

b, ...

c.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo Phạm Ngọc T8 với tội danh và điều luật đã viện dẫn như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, do đó cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật để giáo dục, cải tạo bị cáo và góp phần phòng ngừa chung.

Khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo để quyết định hình phạt cho phù hợp:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo chiếm đoạt tiền của nhiều người, nhiều lần, bị áp dụng tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra bị cáo khai báo không thành khẩn, giao nộp nhiều giấy tờ giả nhằm che dấu hành vi phạm tội. Tuy nhiên, bị cáo đã khắc phục được một phần hậu quả trả lại cho anh Phạm Đức L số tiền 350.000.000 đồng, bố đẻ của bị cáo ông Phạm Văn C là người có công với Cách mạng, là thương binh hạng 2/4. Bị cáo có tiền sử bệnh Lao phổi, năm 2020 đã vào Bệnh viện P1 điều trị (bệnh án số 4076), đến ngày 17/01/2023 ra viện với bệnh tình Đ1 - Giảm. Vì vậy, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng vì bị cáo đã chiếm đoạt số tiền rất lớn nhưng mới khắc phục được một phần hậu quả (số tiền của anh L) nên cần xử phạt bị cáo Phạm Ngọc T8 bằng hình phạt tù cách ly bị cáo với xã hội một thời gian dài, đủ để cải tạo giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung với loại tội phạm này.

Hình phạt bổ sung: Ngoài ra, cần phạt tiền bổ sung đối với bị cáo Phạm Ngọc T8 theo quy định tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

- Phạm Ngọc T8 chiếm đoạt tiền xin việc của anh Phạm Ngọc H3 275.000.000 đồng, chị Phạm Thị T5 115.000.000 đồng, chị Vũ Thị H4 110.000.000 đồng, chị Phạm Thị Q 96.000.000 đồng, chị Vũ Thị T2 184.300.000 đồng, chị Phạm Thị C2 95.000.000 đồng (trong đó của Phạm Đắc C1 tự bỏ ra 32.000.000 đồng). Do Phạm Đắc C1 đã tự bỏ tiền ra trả lại cho những người bị hại, Phạm Đắc C1 yêu cầu Phạm Ngọc T8 phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 875.300.000 đồng, cùng với số tiền anh C1 góp vốn xin dự án, mua thanh lý tài sản là 1.151.685.000 đồng. Tổng là **2.026.985.000** đồng.

- Phạm Ngọc T8 chiếm đoạt tiền góp vốn xin dự án của anh Lê Quang H là 881.100.000 đồng, góp vốn mua tài sản thanh lý là 946.089.000 đồng. Anh H yêu cầu Phạm Ngọc T8 phải trả lại tổng số tiền là **1.827.189.000** đồng.

- Bà Phạm Thị H2 là mẹ đẻ của chị Vũ Thị T4 yêu cầu Phạm Ngọc T8 phải trả lại số tiền **70.000.000** đồng. Bà Nguyễn Thị P mẹ chồng chị T4 yêu cầu T8 trả lại số tiền là **90.135.000** đồng.

- Đối với số tiền góp vốn mua tài sản thanh lý của anh Phạm Đức L là 350.000.000 đồng, Phạm Ngọc T8 đã trả lại cho anh L 350.000.000 đồng. Anh L không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về những vấn đề có liên quan đến vụ án:

- Trong vụ án này có anh Phạm Đắc C1 sinh năm 1979, trú tại xóm Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, là người được T8 nói tìm người quen thu hồ sơ và tiền đưa cho T8 để T8 xin việc, anh C1 đã nhiều lần trực tiếp nhận tiền và thu hồ sơ của 06 người, sau đó đưa hồ sơ và toàn bộ tiền đã nhận đưa cho T8. Tuy nhiên, anh C1 không biết mục đích chiếm đoạt của T8, không được hưởng lợi, tin tưởng T8 nên anh C1 còn đưa hồ sơ và tự bỏ ra 32.000.000 đồng cho T8 để nhờ T8 xin việc cho em gái là chị Phạm Thị C2. Do đó không đủ căn cứ để xác định anh Phạm Đắc C1 là đồng phạm.

- Đối với chị Nguyễn Thị B1 là vợ của bị can Phạm Ngọc T8, là chủ sở hữu tài khoản Ngân hàng V1 số 105006232942, đã nhiều lần anh C1, anh H chuyển tiền vào tài khoản. Quá trình điều tra chị B1 khai nhận, số tài khoản trên anh T8 nói là mượn sử dụng để chuyển trả tiền công, chị B1 không biết T8 sử dụng vào mục đích khác, chị B1 không được hưởng lợi, nên không đủ căn cứ để xem xét xử lý.

- Đối với chị Phạm Thị T3 sinh năm 1985, trú tại khu E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là em ruột bị can T8, là chủ tài khoản số 108005948425 Ngân hàng V2, quá trình điều tra xác định, năm 2018 và năm 2019 T8 nói mượn tài khoản ngân hàng số 108005948425 (mượn thẻ ATM) của chị T3 để nhận tiền công từ các công trình, vì tin tưởng T8 nên chị T3 đã cho mượn và cung cấp mật khẩu cho T8 sử dụng. Chị T3 không biết việc ông C1, ông H và bà P chuyển tiền vào tài khoản. Ngày 07/8/2019 chị T3 chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, T8 nói có người chuyển số tiền công là 13.700.000 đồng vào tài khoản, chị T3 đã chuyển lại vào tài khoản của T8, nên không đủ căn cứ để xem xét xử lý.

- Lời khai của những người nhận tiền do C1 chuyển cho T8 đều khai, có quen biết T8 và không có quan hệ gì với C1, T8 là người nhờ tài khoản ngân hàng, số điện thoại để nhận tiền hộ, sau đó rút tiền trả lại cho T8, họ không biết mục đích của T8, không được hưởng lợi, nên không xem xét xử lý.

[5] Về xử lý tài liệu đã thu giữ và vật chứng của vụ án: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy việc xử lý vật chứng của Cơ quan điều tra là đúng pháp luật.

Những giấy tờ tài liệu, dữ liệu điện tử, USB băng đĩa DVD thu âm, biên bản kiểm tra đĩa DVD, bản dịch nội dung ghi âm 87 trang giấy A4 thu giữ ở trên, là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị can được lưu trong hồ sơ vụ án.

Bảng tốt nghiệp Cao đẳng kế toán, 01 chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu của chị Phạm Thị C2, cơ quan điều tra đã sao lưu trong hồ sơ vụ án, bản chính đã trả lại cho chị C2.

Vật chứng còn lại là 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy thu giữ của Phạm Ngọc T8 không xác định được có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên trả lại cho bị cáo.

[6] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng và Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[7] Về án phí: Bị cáo Phạm Ngọc T8 bị kết án nên phải chịu án phí sơ thẩm hình sự và dân sự sơ thẩm tính trên cơ sở số tiền bị cáo phải trả lại cho các bị hại theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ các Điều 357; 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Ngọc T8 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
Xử phạt: bị cáo Phạm Ngọc T8 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/8/2024;

Phạt bổ sung bị cáo số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Ngọc T8 phải trả cho các bị hại số tiền 4.014.309.000 đồng, cụ thể như sau:

Trả lại cho ông Phạm Đắc C1 số tiền **2.026.985.000** đồng.

Trả lại cho ông Lê Quang H số tiền: **1.827.189.000** đồng.

Trả lại cho bà Phạm Thị H2 số tiền **70.000.000** đồng.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền là **90.135.000** đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về xử lý vật chứng:

Trả lại cho bị cáo Phạm Ngọc T8 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung, loại máy Galaxy On7 (2016), kiểu máy SM-G610L, số seri R59HC01YE, số IMEL- 354157080742792, của Phạm Ngọc T8 nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

(Chi tiết như biên bản giao, nhận vật chứng ngày giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N và Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình)

4. Án phí: Bị cáo Phạm Ngọc T8 phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 112.014.000 đồng (một trăm mười hai triệu không trăm mười bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC:(01bản);
 - VKSNDTC (Viên CT và KTXHS)(01bản);
 - VKSND tỉnh (03 bản);
 - Phòng KTT và THA (04 bản);
 - Phòng HSNV CA tỉnh: (01 bản);
 - Phòng PC02 CA tỉnh: (01 bản);
 - Trại tạm giam số 1 (01 bản);
 - Bị cáo (01 bản);
 - Bị hại:(01 bản);
 - Người bào chữa: (01 bản);
 - Lưu Tòa hình sự (01 bản);
- (Thông báo cho chính quyền
Địa phương nơi bị cáo cư trú)*

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Đức Hiệp

